

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**
Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **286/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 27/6/2019

V/v “*không công nhận vợ chồng*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên.
- *Các Hội thẩm nhân dân :* 1. Ông Dương Văn Hai.
2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.
- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Ông Lê Khánh Nguyên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 270/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1188/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đặng Văn T, sinh năm: 1974. Nơi cư trú: số nhà 496/1, ấp T Q, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Tr, sinh năm: 1972. Nơi cư trú: số nhà 496/1, ấp T Q, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa án – nguyên đơn anh Đặng Văn T trình bày:

Anh và chị Lê Thị Tr có tổ chức đám cưới với nhau vào năm 1991, nhưng không có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sống chung có sinh được 01 con chung tên Đặng Thị Cẩm T, sinh ngày 18/12/1994. Tài sản chung có đất thuộc thửa 333 diện tích 1738,9m² và thửa 347 diện tích 526,2m², tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T Q, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre và căn nhà tọa lạc trên phần đất này, nợ chung không có.

Trong thời gian sống chung giữa anh và chị Tr thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa, sống ly thân đến nay đã 03 năm, tình cảm vợ chồng không hàn gắn lại được.

Nên tại tòa hôm nay, về hôn nhân anh yêu cầu Tòa giải quyết không công nhận anh với chị Lê Thị Tr là vợ chồng. Về con chung tên Đặng Thị Cẩm T, sinh ngày

18/12/1994 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, hoà giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa – bị đơn chị Lê Thị Tr trình bày:

Chị và anh Đặng Văn T có tổ chức đám cưới vào năm 1991, sống chung nhưng không có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung có sinh được 01 con chung tên Đặng Thị Cẩm T, sinh ngày 18/12/1994. Tài sản chung có đất thuộc thửa 333 diện tích 1738,9m² và thửa 347 diện tích 526,2m², tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T Q, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre và căn nhà tọa lạc trên phần đất này. Nợ chung không có.

Trong thời gian sống chung giữa chị và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa, sống ly thân đến nay đã 03 năm, tình cảm vợ chồng không hàn gắn lại được.

Nên tại tòa hôm nay, anh T có yêu cầu không công nhận chị với anh T là vợ chồng thì chị đồng ý. Về con chung tên Đặng Thị Cẩm T, sinh ngày 18/12/1994 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết. Về nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Đặng Văn T có đơn yêu cầu không công nhận anh với chị Lê Thị Tr là vợ chồng. Bị đơn Lê Thị Tr có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp T Q, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[2] Về hôn nhân: Anh Đặng Văn T và chị Lê Thị Tr sống chung vợ chồng vào năm 1991, hôn nhân giữa anh Tuấn và chị Tr mặc dù được xây dựng trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống giữa anh T và chị Tr đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất hòa, sống ly thân đến nay đã 03 năm nhưng vẫn không hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Cả anh T và chị Tr đều biết việc anh, chị sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, việc anh T yêu cầu không công nhận anh và chị Tr là vợ chồng, chị Tr cũng đồng ý với yêu cầu của anh T về việc không công nhận anh T với chị là vợ chồng là phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh T và chị Tr trình bày là trong thời gian sống chung giữa anh T và chị Tr có 01 con chung tên Đặng Thị Cẩm T, sinh ngày 18/12/1994, con

chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh T và chị Tr trình bày có tài sản là đất và nhà anh, chị tự thỏa thuận về phần tài sản này, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh T và chị Tr đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Đặng Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 51, 53, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn T. Không công nhận anh Đặng Văn T với chị Lê Thị Tr là vợ chồng.

- Về con chung: Đặng Thị Cẩm T, sinh ngày 18/12/1994 đã trưởng thành, anh T và chị Tr không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh T và chị Tr trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T và chị Tr trình bày không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Đặng Văn T phải chịu: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001743 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre. Như vậy án phí anh T đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, VP).

(đã ký)

Nguyễn Thị Thủy Tiên